

Bản án số: 126/2018/DS-PT

Ngày 13 - 6 - 2018

V/v "Tranh chấp thừa kế".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên.

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng.

Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Tiêu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Hữu Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 340/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 610/2018/QĐ - PT ngày 14 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị S1, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của bà S1: Ông Trần Hồng S, sinh 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Phường A1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

(Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 6 năm 2016).

2/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: phường X, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường W, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

4/ Ông Trần Hồng S, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường A1, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

5/ Bà Trần Thị Thạch H, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường E, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 6 năm 2015).

6/ Bà Trần Thị Thanh B, sinh năm 1973(vắng mặt).

Địa chỉ: AUSTRALIA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 6 tháng 9 năm 2016).

7/ Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V: Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 11 năm 2016).

8/ Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Phường A, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2017).

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai, nguyên đơn ông Trần Hoài N trình bày: Ông Trần H2 (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị D (chết năm 2011) là bố mẹ của ông N, khi chết để lại di chúc lập ngày 20/4/2011 tại Ủy ban nhân dân (UBND) Phường A1, thành phố B. Những người thừa kế theo di chúc của

ông H2, có 9 người, trong đó: 08 người con và 01 người cháu, gồm: Bà Trần Thị S1, sinh năm 1949; Bà Trần Thị C, sinh năm 1952; Bà Trần Thị L, sinh năm 1955; Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957; Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1959; Ông Trần Hồng S, sinh năm 1961; Bà Trần Thị Thạch H, sinh năm 1971; Bà Trần Thị Thanh B, sinh năm 1973; Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1990 (Cháu đích tôn là con ông N).

Tài sản của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D chết để lại theo di chúc là căn nhà đất số 50/18 đường K1, Phường A, thành phố B được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BD105904 ngày 13/12/2010 đứng tên ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị D. Ngoài ra, không còn di sản nào khác. Bà Trần Thị Thanh V là người đang giữ giấy tờ nhà đất và bản di chúc ngày 20/4/2011 (bản chính) và đang ở tại căn nhà số 50/18 K1, Phường A, thành phố B của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D.

Ông N khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản là nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D theo nội dung di chúc lập ngày 20/4/2011. Ông N không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thanh V.

Theo đơn phản tố và tại các bản khai bà Trần Thị Thanh V trình bày: Bà V thống nhất với lời trình bày của ông N về quan hệ nhân thân, về nội dung bản di chúc của bố mẹ là ông H2 bà D lập ngày 20/4/2011 và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế nhà đất tại số 50/18 K1, Phường A, thành phố B theo di chúc, với điều kiện vợ chồng ông N phải chia số tiền 3.200.000.000 đồng mà hiện vợ chồng ông N đang giữ của ông H2 bà D (thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 11/6/2015 tại UBND Phường A, thành phố B). Nguồn gốc số tiền 3.200.000.000 đồng là do ông H2 bà D bán căn nhà ở đường Đ được 4.250.000.000 đồng, vợ chồng ông N bà H1 giữ tiền và có chia trước 1.050.000.000 đồng cho 08 anh chị em (theo nội dung bản thỏa thuận ngày 20/9/2014), số tiền còn lại 3.200.000.000 đồng. Khi còn sống, ông H2 bà D đã đồng ý cho bà V số tiền 800.000.000 đồng. Thời gian còn sinh sống tại căn nhà ở đường Đ, ông H2 bà D đã cho bà V mảnh đất phía sau nhà, bà V đã xây dựng một căn phòng trên đất. Trong “Chức thư gửi các con” đề ngày 05/6/2004, ông H2 bà D đã đồng ý cho bà V căn phòng phía sau. Sau đó ông H2 bà D bán nhà ở đường Đ, mua nhà ở số 50/18 K1, Phường A, thành phố B và lập bản di chúc lại là di chúc ngày 20/4/2011, tuy nhiên theo bà V được biết là khi bán nhà, giá trị căn phòng phía sau của bà V khoảng 800.000.000 đồng. Do ông H2 bà D đã đồng ý cho bà V căn phòng phía sau nên bà V yêu cầu ông N là người giữ tiền của ông H2 bà D phải trả cho bà V 800.000.000 đồng. Sau khi trả cho bà V số tiền 800.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.400.000.000 đồng bà V yêu cầu chia đều cho 08 anh chị em trong gia đình. Bà V là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ từ tháng 01 năm 1989 đến tháng 3 năm 2013, tổng thời gian là 279 tháng. Bà V yêu cầu ông N bà H1 là người giữ tiền của ông H2 bà D phải trả cho bà V tiền công chăm sóc bố mẹ 1.000.000 đồng/tháng thành tiền là 279.000.000 đồng.

Ngày 10/6/2016 và ngày 02/6/2017 bà V có đơn phản tố yêu cầu: Buộc vợ chồng ông Trần Hoài N, bà Nguyễn Thị Kim H1: Trả cho bà V số tiền 800.000.000 đồng tiền ông H2 bà D hứa cho. Chia số tiền 2.400.000.000 đồng là di sản của cha mẹ để lại cho 8 anh chị em trong gia đình và trả cho bà V số tiền 279.000.000 đồng là tiền chăm sóc cha mẹ.

Ngày 16/8/2017, bà V có đơn thay đổi bổ sung yêu cầu phản tố như sau: Tiền công chăm sóc bố (ông H2) là 291.000.000 đồng; Tiền công chăm sóc mẹ (bà D) là 271.000.000 đồng. Tổng số tiền chăm sóc là 562.000.000 đồng, yêu cầu trích từ giá trị nhà đất thừa kế số 50/18 K1, Phường A, thành phố B để trả cho bà V. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc đề nghị chia số tiền 2.400.000.000 đồng là di sản của cha mẹ để lại cho 8 anh chị em trong gia đình.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Tại các bản khai ông Trần Hồng S trình bày:* Ông S đồng ý với lời trình bày của ông N và bà V về quan hệ nhân thân bố mẹ, anh chị em và về nội dung bản di chúc lập ngày 20/4/2011 của bố mẹ là ông H2 bà D. Ông S đồng ý với lời trình bày của bà V về di sản thừa kế của ông H2 bà D là căn nhà số 50/18 K1, Phường A, thành phố B và số tiền 3.200.000.000 đồng. Đối với di sản là nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B, ông S đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc lập ngày 20/4/2011 và yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền. Số tiền 3.200.000.000 đồng, đề nghị chia 10 phần cho 08 người con, hai người con trai là tôi (Sơn) và ông N mỗi người 02 phần, còn lại 06 người con gái mỗi người một phần. Ông Trần Hồng S không có yêu cầu độc lập.

- *Bà Trần Thị C, bà Trần Thị L trình bày:* Bà C, bà L đồng ý với lời trình bày của ông N và bà V về quan hệ nhân thân, về nội dung bản di chúc lập ngày 20/4/2011 của bố mẹ là ông H2 bà D. Bà C, bà L đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế căn nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B của ông H2 bà D theo di chúc. Đối với số tiền 3.200.000.000 đồng thì chỉ biết ông H2 bà D bán nhà ở đường Đ được 4.250.000.000 đồng, sau đó bà H1 có chia trước cho các anh chị em số tiền 1.050.000.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng ông N có giữ hay không thì không rõ, nếu có thì đề nghị Tòa án chia theo pháp luật, sau khi đã trừ chi phí cho vợ chồng ông N bỏ ra để chăm sóc ông H2 bà D trước lúc mất.

- *Bà Trần Thị S1 trình bày:* Bà S1 đồng ý với lời trình bày của ông N, bà V về quan hệ nhân thân, về nội dung bản di chúc lập ngày 20/4/2011 của ông H2 bà D. Bà S1 đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế căn nhà ở số 50/18 K1, Phường A, thành phố B theo di chúc của ông H2 bà D. Về số tiền 3.200.000.000 đồng thì bà S1 không rõ, chỉ biết là tiền bố mẹ bán nhà ở đường Đ được khoảng 4.200.000.000 đồng. Bà S1 xác nhận đã nhận số tiền 110.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị Kim H1 chia cùng với các anh chị em trong nhà. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- *Bà Trần Thị Thạch H trình bày:* Bà H đồng ý với lời trình bày của ông N, bà V về quan hệ nhân thân, về nội dung bản di chúc lập ngày 20/4/2011. Bà H đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là căn nhà ở số 50/18 K1, Phường A, thành

phố B theo di chúc. Ngoài ra, ông H2 bà D không còn di sản nào khác. Đối với số tiền ông H2 bà D bán nhà ở đường Đ thì bà H khẳng định không còn. Ông N có giữ tiền giúp bố mẹ một thời gian, nhưng sau đó đã trả lại bố mẹ. Số tiền này ông H2 bà D dùng để mua nhà ở số 50/18 đường K1 và đồ dùng trong nhà, chi trả cho việc chữa bệnh; cho bà Trần Thị Thanh B; trả cho vợ chồng ông N bà H1; tiền đám tang và cho bà H 500.000.000 đồng.

- *Bà Trần Thị Thanh B trình bày:* Bà B đồng ý với lời trình bày của ông N, bà V về quan hệ nhân thân, về nội dung bản di chúc lập ngày 20/4/2011. Bà B đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế căn nhà ở số 50/18 K1, Phường A, thành phố B theo di chúc. Ngoài ra, ông H2 bà D không còn di sản nào khác. Đối với số tiền ông H2 bà D bán nhà ở đường Đ thì bà H khẳng định không còn. Ông N có giữ tiền giúp bố mẹ một thời gian, nhưng sau đó đã trả lại bố mẹ. Số tiền này ông H2 bà D dùng để mua nhà ở đường K1 và đồ dùng trong nhà, chi trả cho việc chữa bệnh, cho bà Trần Thị Thạch H, trả cho vợ chồng ông N bà H1, tiền đám tang và cho bà B 200.000.000 đồng.

- *Ông Trần Hoàng V trình bày:* Ông V đồng ý với lời trình bày của ông N về quan hệ nhân thân. Ông V là con trai của ông N, là cháu nội đích tôn của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D. Ông V đồng ý với nội dung bản di chúc lập ngày 20/4/2011 của ông H2 bà D và đồng ý chia thừa kế theo di chúc. Đối với số tiền bán nhà ở đường Đ, chỉ nghe dùng vào việc mua nhà ở đường K1 và số tiền còn lại ông V không rõ.

- *Bà Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:* Bà H1 là vợ ông N, là con dâu của ông H2 bà D. Về nội dung bản thỏa thuận ngày 20/9/2014 mà bà H1 đã ký tên, bà H1 xác nhận là người đã chia số tiền 1.050.000.000 đồng cho các anh chị em trong gia đình của ông N đúng theo bản thỏa thuận để anh em hòa thuận. Số tiền này ông H2 bà D bán nhà ở đường Đ trả cho vợ chồng ông N bà H1, vì trước đó vợ chồng ông N bà H1 có bỏ ra số tiền này để đặt cọc mua nhà và sửa chữa xây dựng căn nhà ở đường Đ, nên khi bán nhà Đ thì bà D ông H2 trả lại cho vợ chồng ông N số tiền này. Bà H1 đã dùng tiền này để chia cho các anh chị em nhằm giữ hòa khí trong gia đình chồng. Vợ chồng bà H1 không còn giữ số tiền gì của ông H2 bà D. Bà không đồng ý yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thanh V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 200 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 613, Điều 624, 625, 626, 627, khoản 4 Điều 628, 630 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thanh V về việc yêu cầu vợ chồng ông Trần Hoài N phải chia 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng) cho 8 anh chị em là con của ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị D.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Hoài N và bác toàn bộ nội dung đơn phản tố của bà Trần Thị Thanh V về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

+ Nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD105904 ngày 13/12/2010 đứng tên ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị D, được chia giá trị nhà đất thành tiền theo phần, chia 11 phần: Ông Trần Hoài N, ông Trần Hồng S mỗi người được hưởng 2 (hai) phần; Bà Trần Thị S1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thạch H, bà Trần Thị Thanh B và Trần Hoàng V mỗi người được hưởng 1(một) phần.

+ Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục bán đấu giá nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B để chia tiền cho các đương sự được hưởng theo phần như trên, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của pháp luật.

3. Bà Trần Thị Thanh V có trách nhiệm giao bản di chúc ngày 20/4/2011 và giấy tờ nhà đất của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D (bản chính) cho cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thực hiện việc bán đấu giá và chia thừa kế nhà đất trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí do về thẩm định, định giá, thỏa thuận thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2017, bị đơn Trần Thị Thanh V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nay bà không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng bà cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng nên dẫn đến việc phán quyết sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra bị đơn bà V và nguyên đơn ông N đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh chị em ruột của các ông bà. Theo bà V và ông N xác định, những người liên quan này đều biết đến phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay nhưng họ cho rằng mình không có kháng cáo và bảo lưu quan điểm như đã trình bày nên không tham gia phiên tòa cấp phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì theo ý kiến của bị đơn và nguyên đơn việc xử phúc thẩm theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với nguyên đơn, không ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[2] Về nhận định, đánh giá chứng cứ và phán quyết của Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Căn cứ các chứng cứ được thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm thể hiện các đương trong vụ án đều khai công nhận nội dung: Ông Trần H2 (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị D (chết năm 2011) là bố mẹ của các đương sự. Tài sản của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D chết để lại theo di chúc là căn nhà đất số 50/18 đường K1, Phường A, thành phố B được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BD105904 ngày 13/12/2010 đứng tên ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị D. Ngày 20/4/2011, tại UBND Phường A1, thành phố B ông H2 bà D lập di chúc nội dung xác định những người được hưởng thừa kế theo di chúc của ông H2, bà D có 9 người, trong đó: 08 người con và 01 người cháu, gồm: Bà Trần Thị S1, sinh năm 1949; Bà Trần Thị C, sinh năm 1952; Bà Trần Thị L, sinh năm 1955; Ông Trần Hoài N, sinh năm 1957; Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1959; Ông Trần Hồng S, sinh năm 1961; Bà Trần Thị Thạch H, sinh năm 1971; Bà Trần Thị Thanh B, sinh năm 1973; Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1990 (Cháu đích tôn là con ông N). Các đương sự đều thống nhất đề nghị Tòa chia thừa kế của cha mẹ mình theo di chúc. Ngoài ra, bà Trần Thị Thanh V có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông N phải trả cho bà V 800.000.000 đồng vì khi còn sống bố mẹ ông H2 bà D hứa cho bà V và tiền công chăm sóc bố mẹ là 279.000.000 đồng (sau đó thì bà có yêu cầu thêm tiền chăm sóc cha mẹ, tổng cộng là 562.000.000 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ Luật Tố tụng dân sự không thụ lý yêu cầu bổ sung này). Chứng minh cho yêu cầu phản tố, bà V nêu: Ngày 24/7/2017, tại biên bản hòa giải (bút lục 231) bà V và ông N đã thống nhất thừa nhận bố mẹ là ông H2 bà D bán nhà ở đường Đ được số tiền là 4.250.000.000 đồng, trừ thuế 50.000.000 đồng, còn 4.200.000.000 đồng; mua nhà 50/18 K1 1.800.000.000 đồng; lo đám tang cho ông H2 200.000.000 đồng; mua thuốc cho mẹ (bà D) 25.000.000 đồng; đưa cho bà V chăm sóc mẹ 75.000.000 đồng; tiền bác sĩ và người chăm sóc bố (ông H2) 13.000.000 đồng. Mua đồ y tế và đồ dùng phục vụ bố mẹ 13.000.000 đồng.

13.000.000 đồng. Bà H1 vợ ông N chia cho anh chị em ông N 1.050.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền thống nhất đã chi là 3.176.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.024.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi bốn triệu đồng). Số tiền còn lại 1.024.000.000 đồng. Bà V cho rằng số tiền còn lại này là của ông H2 bà D mà vợ chồng ông N đang giữ. Từ đó, bị đơn bà V yêu cầu vợ chồng ông N phải trả khoản tiền theo yêu cầu phản tố của bà.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập và phân thống nhất trình bày của các đương sự để nhận định vợ chồng ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị D trước khi chết để lại di chúc lập ngày 20/4/2011 có xác nhận của UBND Phường A1, thành phố B. Nội dung di chúc thể hiện: nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B được chia giá trị thành 11 phần cho 8 người con và 01 cháu đích tôn. Hai người con trai mỗi người được 2 phần, 6 người con gái và 1 cháu đích tôn mỗi người 01 phần. Cụ thể là: ông Trần Hoài N, ông Trần Hồng S mỗi người 2 phần; bà Trần Thị S1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thạch H, bà Trần Thị Thanh B, cháu Trần Hoàng V (con ông N) mỗi người 1 phần. Căn cứ các Điều 624, 625, 626, 627, khoản 4 Điều 628, Điều 630 Bộ luật Dân sự thì di chúc của ông H2 bà D là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật, nội dung cụ thể rõ ràng. Nội dung di chúc chỉ thể hiện di sản để lại là tài sản nhà đất số 50/18 đường K1, Phường A, thành phố B, ngoài ra không có di sản nào khác. Căn cứ Điều 609, 610, 613 Bộ luật Dân sự, ông N yêu cầu chia thừa kế căn nhà số 50/18 K1, Phường A, thành phố B (là di sản của bố mẹ chết để lại theo di chúc) là đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và được chia theo di chúc mà ông H2 bà D lập ngày 20/4/2011, như sau: Nhà đất số 50/18 đường K1, Phường A, thành phố B chia 11 phần: ông Trần Hoài N, ông Trần Hồng S mỗi người được 2 phần; bà Trần Thị S1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thạch H, bà Trần Thị Thanh B, Trần Hoàng V mỗi người được 01 phần. Việc nhận định và phán xử yêu cầu này của Tòa sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Phân nhận định và phán xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà V, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định: Xét số tiền còn lại 1.024.000.000 đồng, ông N và bà V không thống nhất. Bà V cho rằng số tiền còn lại này là của ông H2 bà D mà vợ chồng ông N đang giữ, còn vợ chồng ông N cho rằng không giữ bất cứ số tiền nào của ông H2 bà D. Tại bản khai và các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa thể hiện: Bà B khai bố mẹ (ông H2 bà D) cho 200.000.000 đồng. Bà H khai bố mẹ (ông H2 bà D) cho 500.000.000 đồng. Bà L khai ông H2 bà D cho mượn 300.000.000 đồng đã trả trực tiếp cho mẹ (bà D). Tổng cộng cho 3 người con nhận của bố mẹ 1.000.000.000 đồng (một tỷ), trong đó 300.000.000 đồng bà L khai đã trả trực tiếp cho bà D, hiện nay người nào giữ thì không ai thừa nhận và cũng không ai đưa ra được chứng cứ chứng minh người nào giữ số tiền này nên số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà B, bà H, bà L tự giác khai nhận được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, số tiền bán nhà ở đường Đ đã chi chỉ còn lại 24.000.000 đồng, vợ chồng ông N không thừa nhận giữ số tiền này mà cho rằng còn chi ra nhiều hơn nữa khi bố mẹ đau ốm, cụ thể là: mua bình ô xy 10.000.000 đồng, máy hút đờm 8.000.000 đồng, mua xe lăn 3.000.000 đồng, dàn

nhạc 4.000.000 đồng, máy giặt 4.000.000 đồng, tủ lạnh 5.000.000 đồng v.v. Tổng cộng trên 34.000.000 đồng. Các đương sự không ai thừa nhận giữ số tiền 24.000.000 đồng và cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền còn 24.000.000 đồng đang ở đâu nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định người nào giữ số tiền này.

[2.4] Bà V yêu cầu vợ chồng ông N phải trả cho bà V 800.000.000 đồng vì ông H2 bà D khi còn sống hứa cho bà V, nhưng bà V không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà, tất cả anh em trong gia đình đều thừa nhận trước khi chết ông H2, bà D không nhắc nhở việc này và như đã phân tích trên số tiền bán nhà ở đường Đ đã chi hết. Tại chúc thư gửi các con ngày 5/6/2004 (BL149) ông H2 bà D khẳng định rõ: “ngoài ngôi nhà Đ ra ông H2 bà D chẳng có tài sản gì đáng giá”. Di chúc ông H2 bà D lập ngày 20/4/2011 cũng không có đề cập số tiền này. Do đó, yêu cầu này của bà V không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Đối với yêu cầu của bà V buộc vợ chồng ông N trả công chăm sóc bố mẹ (ông H2 bà D) số tiền 279.000.000 đồng, bà V không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh vợ chồng ông N đang giữ số tiền trên là di sản của ông H2, bà D để lại, và cũng như phân tích trên tiền bán nhà ở đường Đ đã chi hết vào các khoản đã nêu. Ngoài ra, việc con cái chăm sóc bố mẹ là trách nhiệm và nghĩa vụ, bà V yêu cầu trả công là không phù hợp với đạo lý nên cũng không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

Từ phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bà V là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình.

[3] Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của vị Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

[4] Bị đơn bà Trần Thị Thanh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Hoài N và bác toàn bộ nội dung đơn phản tố của bà Trần Thị Thanh V về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

+ Nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD105904 ngày 13/12/2010 đứng tên ông Trần H2 và bà Nguyễn Thị D, được chia giá trị nhà đất thành tiền theo phần, chia 11 phần: ông Trần Hoài N, ông Trần Hồng S mỗi người được hưởng 2 (hai) phần; bà Trần Thị S1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thạch H, bà Trần Thị Thanh B và Trần Hoàng V mỗi người được hưởng 01(một) phần.

+ Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục bán đấu giá nhà đất số 50/18 K1, Phường A, thành phố B để chia tiền cho các đương sự được hưởng theo phần như trên, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của pháp luật.

2/ Bà Trần Thị Thanh V có trách nhiệm giao bản di chúc ngày 20/4/2011 và giấy tờ nhà đất của ông Trần H2, bà Nguyễn Thị D (bản chính) cho cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành việc bán đấu giá và chia thừa kế nhà đất trên.

3/ Về chi phí đo vẽ thẩm định, định giá: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự: Chi phí hết 3.335.000 đồng. Ông N tự nguyện nộp và đã nộp đủ.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

+ Ông Trần Hồng S phải nộp 17.759.199 đồng (mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn, một trăm chín mươi chín đồng).

+ Ông Trần Hoài N phải nộp 17.759.199 đồng nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.454.000 đồng theo biên lai số 0000899 ngày 26/5/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông N còn phải nộp 13.305.199 đồng (mười ba triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, một trăm chín mươi chín đồng).

+ Bà Trần Thị S1, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Thạch H, bà Trần Thị Thanh B và Trần Hoàng V mỗi người phải nộp 8.879.599 đồng. (Tám triệu, tám trăm bảy mươi chín ngàn, năm trăm chín mươi chín đồng).

+ Bà Trần Thị Thanh V phải nộp 53.249.599 đồng nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 48.000.000 đồng theo biên lai số 0001912 ngày 23/6/2016 và 7.000.000 đồng theo biên lai số 0003483 ngày 02/6/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tổng số tiền đã nộp tạm ứng trước là 55.000.000 đồng. Bà V được hoàn trả lại 1.750.401 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn, bốn trăm lẻ một đồng)

II/ Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Trần Thị Thanh V phải chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0003578 ngày 12/9/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các đương sự (10);
- Lưu: hồ sơ (1); VP (3), NTBP, 19.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**Phạm Thị Duyên**